

chế độ ăn bệnh lý và nước uống cho bệnh nhân. Thực hiện tốt việc tổ chức phục vụ bệnh nhân ăn uống hàng ngày theo mức tiền ăn quy định.

7. Các đơn vị phải tổ chức căng tin, dịch vụ để phục vụ thêm cho bệnh nhân và gia đình bệnh nhân như đổi cơm, bán quà sáng, thức ăn, bếp đun nấu thêm, các vật dụng phục vụ sinh hoạt khác.

- Riêng đối với việc phục vụ bệnh nhân ăn uống cần điều bớt nhân viên khoa dinh dưỡng ra làm và không tính lãi.

- Không đặt căng tin nơi cổng ra vào để bảo đảm vệ sinh và an toàn cho bệnh viện.

Nhận được Chỉ thị này, các Sở Y tế, các cơ sở khám, chữa bệnh từ Trung ương đến địa phương phải:

- Phổ biến cho toàn thể cán bộ, công nhân viên trong đơn vị học tập và thực hiện nghiêm túc.

- Hàng quý phải tổ chức kiểm tra việc chấp hành Chỉ thị và báo cáo cấp trên.

- Xử lý nghiêm minh khi có những trường hợp vi phạm.

Bộ trưởng Bộ Y tế  
Ts. ĐẶNG HỒI XUÂN

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**QUYẾT ĐỊNH** của Ngân hàng Nhà nước số 139-NH/QĐ ngày 14-10-1986 ban hành biểu lãi suất về tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 65-HĐBT ngày 28-5-1986 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165-HĐBT ngày 23-9-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành khung lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng và hợp tác xã tín dụng; và Quyết định số 119-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về biện pháp đặc biệt huy động tiền gửi tiết kiệm và mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. — Ban hành kèm theo Quyết định này biểu lãi suất cụ thể về tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. — Biểu lãi suất này thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1986, thay thế biểu lãi suất ban hành theo Quyết định số 125-NH/QĐ ngày 4-9-1986 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đối với số dư các khoản tiền gửi, cho vay từ ngày 30-9-1986 chuyển sang, kể từ ngày 1-10-1986 cũng tính theo mức lãi suất này.

Điều 3. — Các đồng chí Chánh Văn phòng, Giám đốc Ngân hàng chuyên nghiệp, Vụ trưởng, Trưởng ban, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đầu tư và xây dựng, Ngân hàng Ngoại thương tỉnh, thành phố, đặc khu, quận, huyện, thị xã trong phạm vi trách nhiệm của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam  
**LŨ MINH CHÂU**

## BIỂU LÃI SUẤT

### tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước

(ban hành kèm theo Quyết định số 139-NH/QĐ ngày 14-10-1986  
của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

	% tháng
1	2
<b>A. LÃI SUẤT TIỀN GỬI</b>	
1. Tiền gửi của các xí nghiệp quốc doanh	0,74
2. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế tập thể	0,90
3. Tiền gửi của các cơ quan, đoàn thể, trường học (trừ tiền gửi dự toán)	1,05
4. Tiền gửi tư doanh, cá thể	1,20
<b>B. LÃI SUẤT TIỀN VAY</b>	
<b>I. CHO VAY VỐN LƯU ĐỘNG</b>	
<b>a) Đối với kinh tế quốc doanh</b>	
1. Cho vay trong hạn mức kế hoạch (trong kế hoạch)	
— Xây lắp	1,20
— Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản, nghề muối	1,26
— Công nghiệp, vận tải, bưu điện, cung ứng vật tư	1,32
— Lương thực	1,44
— Ngoại thương, dịch vụ đối ngoại	1,50
— Thương nghiệp, dịch vụ nội địa	1,56
2. Cho vay trên hạn mức kế hoạch (ngoài kế hoạch)	
— Xây lắp	1,32
— Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản, nghề muối	1,38
— Công nghiệp, vận tải, bưu điện, cung ứng vật tư	1,44
— Lương thực	1,56
— Ngoại thương, dịch vụ đối ngoại	1,62
— Thương nghiệp, dịch vụ nội địa	1,68
Cho vay trên hạn mức kế hoạch vì khuyết điểm trong quản lý kinh tế (Chung cho các ngành)	1,74
3. Cho vay đối với các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng làm kinh tế	
— Cho vay trong hạn mức kế hoạch	1,26
— Cho vay trên hạn mức kế hoạch	1,38
<b>b) Đối với kinh tế tập thể</b>	
1. Cho vay trong hạn mức kế hoạch	
— Hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	1,32
— Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp, vận tải, xây dựng	1,62
— Hợp tác xã mua bán, tiêu thụ, dịch vụ	1,86
2. Cho vay trên hạn mức kế hoạch	
— Hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	1,44
— Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp, vận tải, xây dựng	1,74
— Hợp tác xã mua bán, tiêu thụ, dịch vụ	1,98

1

2

## II. CHO VAY VỐN CỐ ĐỊNH

### a) Đối với kinh tế quốc doanh

#### 1. Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản mới

- Nông, lâm, ngư nghiệp, nghề muối 1,08
- Công nghiệp, xây lắp, vận tải, cung ứng vật tư 1,14
- Lương thực 1,20
- Ngoại thương và dịch vụ đối ngoại 1,26
- Thương nghiệp, dịch vụ nội địa 1,32

#### 2. Cho vay cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất (chung cho các ngành)

1,50

#### 3. Cho vay sửa chữa lớn (chung cho các ngành)

1,56

### b) Đối với kinh tế tập thể

- Hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp, nghề muối 1,14
- Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải 1,38
- Hợp tác xã mua bán, tiêu thụ, dịch vụ 1,74

## III. QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ HỢP TÁC XÃ TÍN DỤNG

- Hợp tác xã tín dụng gửi vốn vào quỹ tiết kiệm 6,50
- Hợp tác xã tín dụng vay vốn quỹ tiết kiệm 6,50

## IV. LÃI SUẤT NỢ QUÁ HẠN

### 1. Đối với xí nghiệp quốc doanh

- Quá hạn dưới 6 tháng lãi suất bằng 200%
- Quá hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng 250%
- Quá hạn trên 12 tháng bằng 300% so với mức lãi suất thông thường của loại vay bị chuyển sang quá hạn

### 2. Đối với kinh tế tập thể

- Quá hạn từ 12 tháng trở xuống, lãi suất bằng 200% mức thông thường của loại nợ bị chuyển sang quá hạn
- Quá hạn trên 12 tháng lãi suất bằng 300% mức thông thường của loại nợ bị chuyển sang quá hạn.

### 3. Đối với tổ hợp cá thể

Quá hạn chịu lãi suất bằng 300% mức thông thường.

V. Các xí nghiệp liên hợp, hợp tác xã nông, công, thương nghiệp vay vốn được hưởng mức lãi suất tiền vay theo đơn vị thuộc ngành kinh tế, thành phần kinh tế tương ứng có vai trò quan trọng nhất trong hoạt động của đơn vị liên hợp.